TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T **TỈNH B**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:30/2019/DS-ST
Ngày 12-11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị O
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Trần Văn Th
Ông Trần Anh D

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị D - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2019/TLST- DS ngày 10 tháng 5 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 156/2019/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà Ngô Thị L, sinh năm 1977 (có mặt)
Nơi cư trú: thôn C, xã Ph, huyện T, tỉnh B.
* *Bị đơn:* Ông Hoàng Thanh T, sinh năm 1977 (vắng mặt)
Nơi cư trú: thôn Ph, xã Ph, huyện T, tỉnh B.
* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
- Bà Vi Thị L, sinh năm 1980 (vắng mặt)
Nơi cư trú: thôn Ph, xã Ph, huyện T, tỉnh B;
- Chị Hoàng Thị Thùy D, sinh năm 2000 (có đơn xin vắng mặt)
Nơi cư trú: thôn Ng, xã C, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/4/2019, bản tự khai ngày 10/5/2019 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Ngô Thị L trình bày:

Năm 2016, bà có cung cấp cám chăn nuôi gà lợn cho vợ chồng ông T, bà L. Hai bên thỏa thuận bà cung cấp cám cho vợ chồng ông T. Sau mỗi đợt chăn nuôi, vợ chồng ông T bán gà, lợn phải thanh toán tiền cám cho bà. Theo thỏa thuận bà đã cung cấp cám cho vợ chồng ông T. Đến ngày 11/02/2017 chị D là con gái của ông T bà L đến đèo cám và số tiền nợ cũ tổng cộng là 60.463.000 đồng. Thời gian từ ngày

15/02/2017 đến ngày 18/4/2017 chị D đến nhà bà đèo cám nhiều lần. Các lần lấy cám, bà đều theo dõi và sổ. Đến ngày 18/4/2017 gia đình ông T lấy cám lần cuối cùng và chốt số tiền gia đình ông T còn nợ là 72.908.000 đồng. Ngày 30/4/2017 chị D đem xuống trả 5.500.000 đồng. Ngày 04/5 2017 ông T trả số tiền là 8.000.000 đồng và ngày 6/5/2017 ông T trả số tiền là 5.000.000 đồng và còn nợ tiền đến ngày 5/6/2017 là 54.408.000 đồng. Tại thời điểm bà cung cấp cám cho ông T chăn nuôi gà lợn thì vợ chồng ông T vẫn chung sống với nhau. Ông T ở nhà chăn nuôi gà lợn còn bà L đi làm công ty. Khi xuống thỏa thuận mua cám thì hai vợ chồng đều xuống thỏa thuận nhưng trong quá trình mua bán cám thì có ông T và chị D đến chở cám. Sau khi chốt nợ bà có lên nhà ông T đòi nhiều lần nhưng không gặp nên bà đã khởi kiện ra Tòa án yêu cầu vợ chồng ông T và chị D trả bà số tiền là 54.408.000 đồng và lãi suất là 0,83%/ tháng kể từ ngày 7/5/2017 âm lịch (tức ngày 01/6/2017 dương lịch) cho đến khi xét xử vụ án.

Bà L cho rằng thời gian bán cám cho vợ chồng ông T, chồng bà là ông Trần H. Ngày 19/6/2017 vợ chồng bà đã được Tòa án nhân dân huyện T giải quyết ly hôn. Số tiền ông T, bà L, chị D nợ, vợ chồng bà đã thống nhất là tài sản riêng của bà, do bà toàn quyền quyết định không liên quan gì đến ông H và các con của bà. Tại phiên tòa, bà L giữ nguyên yêu cầu.

Tại bản tự khai ngày 14/8/2019 và các lời khai tiếp theo, bị đơn là ông Hoàng Thanh T trình bày: ông có chăn nuôi gà, lợn nên có đến nhà ông H, bà L để mua cám nhà. Hai bên hống nhất là bà L cung cấp cám cho ông để chăn nuôi khi nào ông bán gà, lợn thì sẽ thanh toán cho bà L. Trong quá trình mua cám khi ông đến đèo cám khi thì con giá D đến đèo cám, mỗi lần ai đến lấy cám thì đều ký vào sổ của bà L theo dõi. Trong thời gian chăn nuôi khi ông bận công việc thì ông có sai con gái là Hoàng Thị Thùy D đến nhà bà L để chở cám về cho ông chăn nuôi. Ngày 11/2/2017, bà L chốt nợ cũ và cháu D đèo cám thành tiền là 60.463.000 đồng. Từ ngày 15.2.2017 đến ngày 18/4/2017 cháu D đến nhà bà L chở cám nhiều lần. Các lần lấy cám bà L đều theo dõi vào sổ của bà L và ông xác định là chính xác. Đến ngày 18/4/2017 ông lấy cám lần cuối và chốt số tiền ông còn nợ là 72.908.000 đồng. Ngày 30/4/2017 con gái D đem xuống trả bà L 5.500.000 đồng. Ngày 04/5 2017 ông trả 8.000.000 đồng và ngày 6/5/2017 ông trả 5.000.000 đồng và còn nợ tiền đến ngày 6/5/2017 là 54.408.000 đồng. Tại thời điểm ông chăn nuôi gà lợn thì vợ chồng ông vẫn chung sống với nhau. Ông chăn nuôi gà, lợn là làm ăn kinh tế chung của gia đình.

Đến nay bà L đòi vợ chồng ông và con gái D số tiền gốc và lãi 54.408.000 đồng. Ông T cho rằng ngày 03/10/2019 vợ chồng ông đã được Tòa án nhân dân huyện T giải quyết cho ly hôn. Số tiền còn nợ bà L thì ông và bà L có mỗi người phải chịu một nửa còn lãi suất ông không có điều kiện trả. Con gái ông là Hoàng Thị Thùy D không liên quan gì đến số tiền này vì khi đó cháu D còn đang đi học vẫn phụ thuộc vào gia đình. Tại phiên tòa ông T vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 04/6/2019 và các lời khai tiếp theo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vi Thị L trình bày: Trước đây chồng bà có chăn nuôi gà tại nhà, chồng bà có mua cám tại cửa hàng nhà bà L. Việc chăn nuôi do chồng bà tự chăn nuôi và tự đi mua cám nhà bà L, các lần mua cám chỉ do chồng bà và cháu D con gái bà đi mua còn bà không đến nhà bà L mua cám lần nào. Bà cũng không bao giờ đến nhà bà L để thỏa thuận hay giao dịch về việc mua bán cám. Từ năm 2015

đến nay vợ chồng bà vẫn ở chung một nhà nhưng việc làm ăn kinh tế riêng độc lập không liên quan đến nhau. Ông T chăn nuôi gà và lấy cám không bàn bạc gì với bà, khi ông T bán gà bà cũng không được sử dụng khoản tiền bán gà.

Nay bà L yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền mua cám còn nợ 54.408.000 đồng và lãi. Bà cho rằng ngày 03/10/2019 vợ chồng bà đã được Tòa án nhân dân huyện T giải quyết cho ly hôn. Đối với khoản nợ của bà L, ông T nhận trả. Trường hợp ông T không trả được cho bà L số tiền trên thì bà cũng đồng ý chịu một nửa số tiền mua cám còn nợ bà L. Tại thời điểm lấy cám nhà bà L, cháu D đang học lớp 10, mọi nhu cầu sinh hoạt phụ thuộc vào bố mẹ, bản thân cháu D không có tài sản gì. Sau mỗi lần lấy cám nhà bà L về cháu đều giao lại cho bố để chăn nuôi. Cháu D không liên quan gì đến khoản nợ nhà bà L. Tại phiên tòa bà L vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 06/6/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Hoàng Thị Thùy D trình bày: Thời gian chị chung sống cùng gia đình, bố mẹ chị có chăn nuôi gà. Bố mẹ chị có bảo chị đến nhà bà L chở cám về để bố mẹ chị chăn nuôi. Chị có đến nhà bà L lấy cám 3 đến 4 lần, số lượng, loại cám và số tiền bao nhiêu chị không biết. Mỗi lần lấy cám bà L đều yêu cầu chị ký vào sổ để sau bố mẹ chị thanh toán với bà L. Thời điểm chị đi chở cám nhà bà L, chị đang học lớp 10, vẫn sống phụ thuộc vào bố mẹ, bố mẹ chị sai làm việc gì thì chị làm. Năm 2019 chị đi lấy chồng và hiện tại đang ở thôn Nguộn A, xã Cao Xá. Đến nay bà L yêu cầu bố mẹ chị và chị trả số tiền mua cám còn nợ, chị không đồng ý trả bà L tiền, số tiền nợ này là do bố mẹ chị và bà L thỏa thuận, chị chỉ là người được bố mẹ sai đi chở cám, chị không mua bán gì với bà L. Chị đề nghị Tòa án không đưa chị vào tham gia tố tụng trong vụ án này. Chị đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt trong quá trình Toà án giải quyết cũng như xét xử vụ án. Tại phiên tòa chị D vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 10/5/2019 và các lời khai tiếp theo ông Trần H trình bày: Vợ chồng ông có bán cám chăn nuôi gia súc, gia cầm cho vợ chồng ông T, bà L ở thôn Ph, xã Ph, huyện T, tỉnh B. Đến nay vợ chồng ông T còn nợ 54.408.000 đồng. Ngày 19/6/2017 vợ chồng ông được Tòa án nhân dân huyện T giải quyết cho vợ chồng ly hôn. Đối với khoản tiền do vợ chồng ông T, bà L nợ vợ chồng ông trong thời kỳ hôn nhân. Vợ chồng ông thỏa thuận là tài sản riêng của bà L. Bà L toàn quyền quyết định, số tiền này không liên quan gì đến ông. Ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc ông T, bà L liên đới trả bà L số tiền mua cám gồm tiền gốc và tiền lãi là 67.654.532 đồng. Trong đó, buộc ông T phải trả cho bà L số tiền mua cám gồm tiền gốc và tiền lãi là 33.827.266 đồng. Buộc bà L phải trả cho bà L số tiền mua cám gồm tiền gốc và lãi là 33.827.266 đồng. Bác yêu cầu của bà L đối với yêu cầu chị D phải trả tiền mua cám cùng ông T, bà L. Ông T phải chịu 1.691.363 đồng tiền án phí. Bà L phải chịu 1.691.363 đồng tiền án phí. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, thẩm quyền giải quyết: Bà L khởi kiện yêu cầu trả số tiền mua cám đối với ông Hoàng Thanh T có nơi cư trú tại thôn Ph, xã Ph, huyện T. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa, ông T, bà L, chị D vắng mặt nhưng ông T, bà L đã được triệu tập lần thứ hai, chị D có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những đương sự này là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp, Hội đồng xét xử thấy: Hai bên đương sự đều thừa nhận ông T có mua cám chăn nuôi của bà L. Ông T còn nợ tiền mua cám bà L. Bà L đã đòi nhiều lần nhưng không gặp được ông T dẫn đến phải khởi kiện ra Tòa. Như vậy quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Việc giao dịch mua bán trên của hai bên là hoàn toàn tự nguyện và tuân thủ đúng quy định của pháp luật quy định tại Điều 430, Điều 431 Bộ luật dân sự.

[3] Xét yêu cầu của bà L, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi hai bên thoả thuận mua bán cám chăn nuôi, bà L đã nhiều lần chuyển đủ số cám cho ông T gồm các loại cám gà như cám số 681A, số 65A, số 62A, số H25, số A34, số F61... theo giá đã thỏa thuận. Ông T đã nhận đủ hàng và ký vào sổ theo dõi của bà L về số tiền nợ, tiền trả. Đến ngày 18/4/2017 chốt nợ là 72.908.000 đồng. Ngày 30/4/2017 chị D đem xuống trả bà L 5.500.000 đồng. Sau khi chốt nợ ông T trả bà L 3 lần được 18.500.000 đồng. Căn cứ lời khai của bà L và sổ theo dõi nợ đã thể hiện thì ông T, bà L còn nợ bà L là 54.408.000 đồng. Tại phiên tòa, bà L yêu cầu ông T, bà L, chị D phải trả số tiền mua cám 54.408.000 đồng còn nợ và lãi suất là 0,83%/ tháng kể từ ngày 07/5/2017 âm lịch (tức ngày 01/6/2017 dương lịch) cho đến khi xét xử.

Trong quá trình mua bán cám, chị Hoàng Thị Thùy D là con gái của ông T nhiều lần đến lấy cám và ký nhận vào sổ theo dõi của bà L. Sau khi chở cám chị D đã về giao lại cho ông T. Ông T, bà L có trách nhiệm trả số tiền cám đã nợ trong đó có cả những lần chị D đi chở cảm ở nhà bà L. Tuy nhiên bà L không đồng ý để ông T, bà L trả số tiền còn nợ mà bà yêu cầu chị D, ông T, bà L phải trả số tiền 54.408.000 đồng và tiền lãi. Hội đồng xét xử thấy: tại thời điểm chị D đi chở cám nhà bà L, chị D 17 tuổi, còn đang học lớp 10, không có tài sản riêng vẫn ở chung và sống phụ thuộc vào bố mẹ. Việc chị D đi lấy cám ở nhà bà L là do ông T sai đi lấy cám nhà bà L, theo ý chí của ông T. Sau khi chở cám nhà bà L về, chị D đã giao lại cho ông T để ông T chăn nuôi gà. Vì vậy, chị Hoàng Thị Thùy D không phải trả bà L số tiền trên. Ông T, bà L phải có trách nhiệm trả cho bà L số tiền mua cám còn nợ. Tháng 6 năm 2019, bà L có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết ly hôn với ông T. Ngày 03/10/2019 ông T, bà L đã được Tòa án nhân dân huyện T ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự. Tuy nhiên số tiền mua cám còn nợ bà L là nghĩa vụ chung của ông T, bà L trong thời kỳ hôn nhân

nên Hội đồng xét xử cần buộc ông T và bà L phải liên đới trả bà L số tiền mua cám nợ 54.408.000 đồng, cụ thể ông T phải trả bà Lương 27.204.000 đồng. Bà L trả cho bà L số tiền mua cám nợ 27.204.000 đồng là phù hợp. Đối với số tiền mà bà L yêu cầu ông T, bà L. Hiện nay ông H, bà L đã ly hôn và thống nhất số tiền trên là tài sản riêng của bà L, do bà L toàn quyền quyết định, nên Hội đồng xét xử cần buộc ông T, bà L phải trả bà L số tiền trên.

Về số tiền lãi, tại phiên tòa bà L yêu cầu lãi suất là 0,83%/ tháng của số tiền 54.408.000 đồng, kể từ ngày 7/5/2017 âm lịch (tức ngày 01/6/2017 dương lịch) cho đến khi xét xử vụ án ngày 12/11/2019 dương lịch. Hội đồng xét xử thấy, sau khi chốt nợ ngày 6/5/2015 âm lịch số tiền 54.408.000 đồng ông T bà L đã không trả bà L số tiền trên. Ông T, bà L đã chậm trả số tiền mua cám còn nợ cho bà L và tại phiên tòa bà L yêu cầu lãi suất là 0,83%/ tháng là phù hợp với quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên cần được chấp nhận. Cụ thể:

Số tiền lãi ông T phải chịu là 0,83%/ tháng kể từ ngày 7/5/2017 âm lịch (tức ngày 01/6/2017 dương lịch) là cho đến khi xét xử ngày 12/11/2019 dương lịch của số tiền 27.204.000 đồng là 29 tháng 10 ngày: 27.204.000 đồng x 0,83%/ tháng x 29 tháng 10 ngày = 6.623.266 đồng. Tổng cộng số tiền nợ và lãi là 27.204.000 đồng + 6.623.266 đồng = 33.827.266 đồng.

Số tiền lãi bà L phải chịu là 0,83%/ tháng kể từ ngày 7/5/2017 âm lịch (tức ngày 01/6/2017 dương lịch) là cho đến khi xét xử ngày 23/10/2019 dương lịch của số tiền 27.204.000 đồng là 29 tháng 10 ngày: 27.204.000 đồng x 0,83%/ tháng x 29 tháng 10 ngày = 6.623.266 đồng. Tổng cộng số tiền nợ và lãi là 27.204.000 đồng + 6.623.266 đồng = 33.827.266 đồng.

Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: Do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận nên ông T, bà L mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 33.827.266 đồng x 5% = 1.691.363 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bà L được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 3 Điều 144; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 357; Điều 430; Điều 440; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 27; khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị L

Buộc ông Hoàng Thanh T, bà Vi Thị L phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Ngô Thị L tổng số tiền là 67.654.532 đồng. Trong đó, ông Hoàng Thanh T phải trả cho bà Ngô Thị L số tiền là 33.827.266 đồng, bao gồm 27.204.000 đồng tiền mua cám và 6.623.266 đồng tiền lãi. Bà Vi Thị L phải trả cho bà Ngô Thị L số tiền 33.827.266 đồng, bao gồm 27.204.000 đồng tiền mua cám và 6.623.266 đồng tiền lãi.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Ngô Thị L, yêu cầu chị Hoàng Thị Thùy D phải có trách nhiệm cùng ông Hoàng Thanh T và bà Vi Thị L trả số tiền mua cám còn nợ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: ông Hoàng Thanh T phải chịu 1.691.363 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Vi Thị L phải chịu 1.691.363 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Ngô Thị L 1.686.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0002490 ngày 10/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh B.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.//

Nơi nhận:
-TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đoàn Thị O